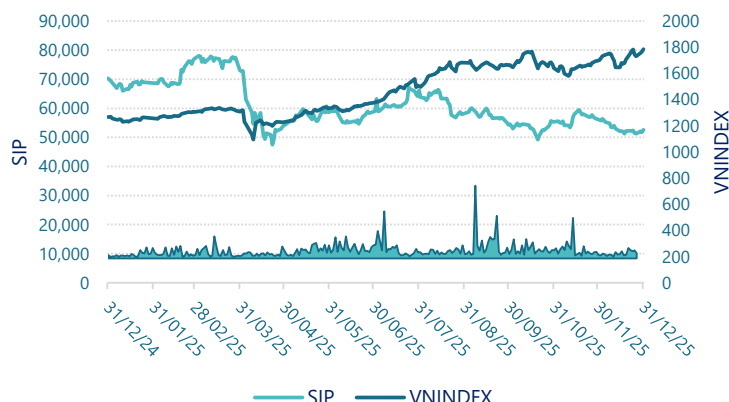


CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	52,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	78,039
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,484
SL cổ phiếu LH	242,112,943
KLGD BQ 20 phiên (CP)	304,030
% sở hữu nước ngoài	2.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,735
P/E	9.4
EPS	5,601

DT thuần

Q4/25

2,299

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 65.0 | 2.9%

YoY: ▲ 235 | 11.4%

LN sau thuế

Q4/25

400

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.0 | 4.7%

YoY: ▲ 24.0 | 6.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

23.7%

+/- YoY: ▲ 2.6%

DT thuần

2025

8,604

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 803 | 10.3%

LN sau thuế

2025

1,502

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 223 | 17.4%

ROE

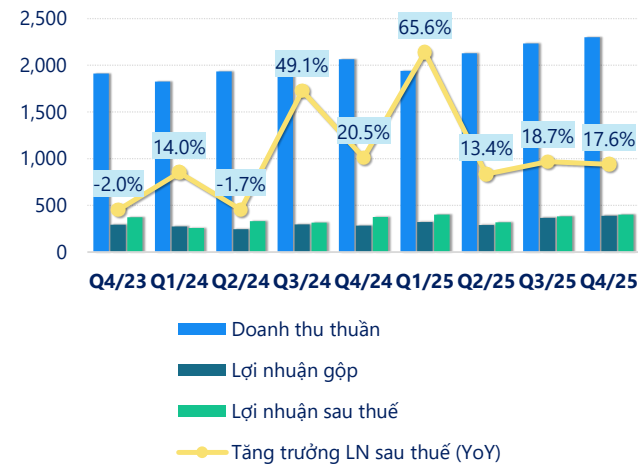
2025

25.3%

+/- YoY: ▼ 1.0%

tỷ VNĐ

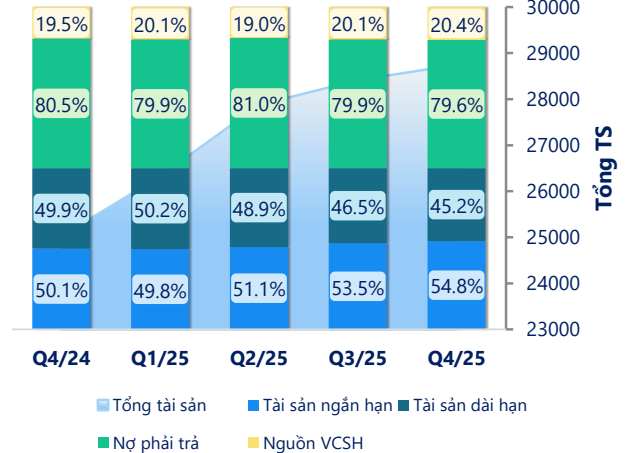
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

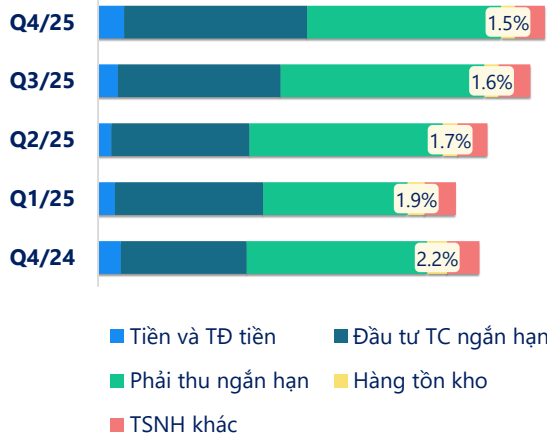
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



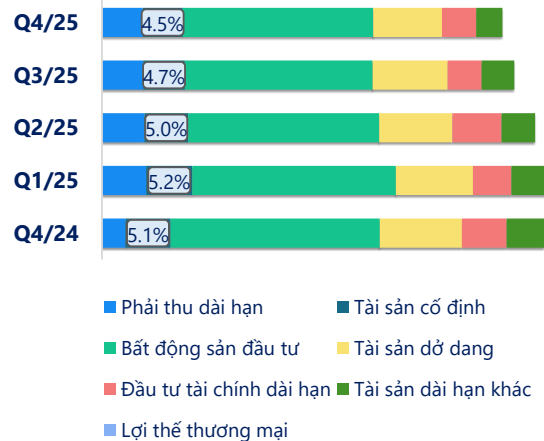
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

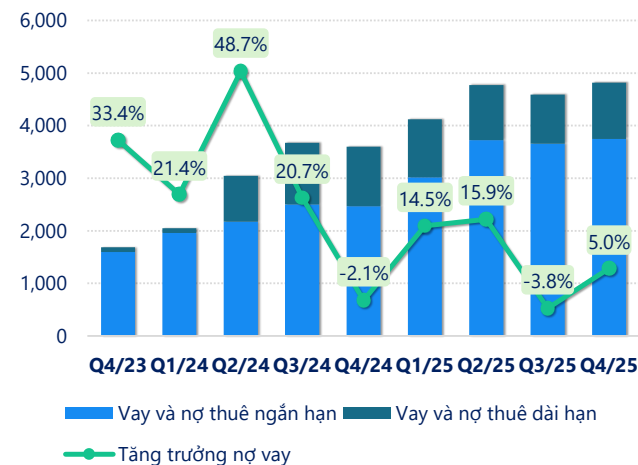
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

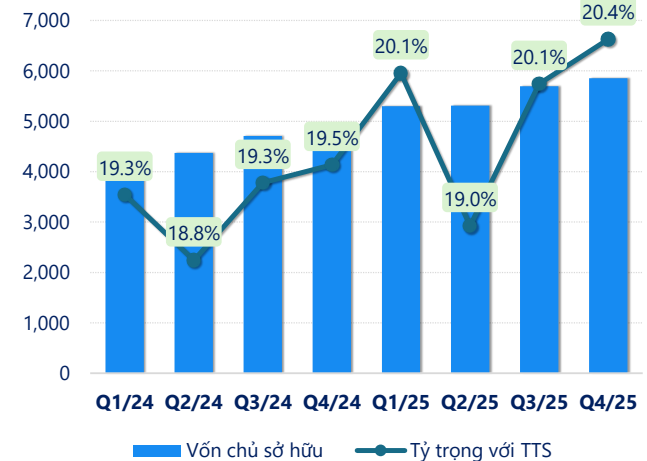
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

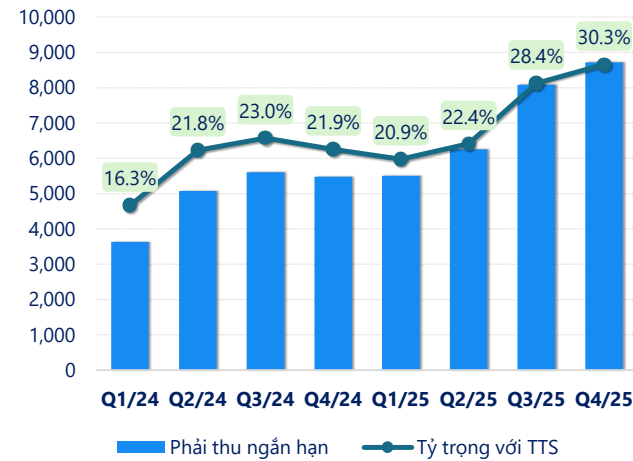
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



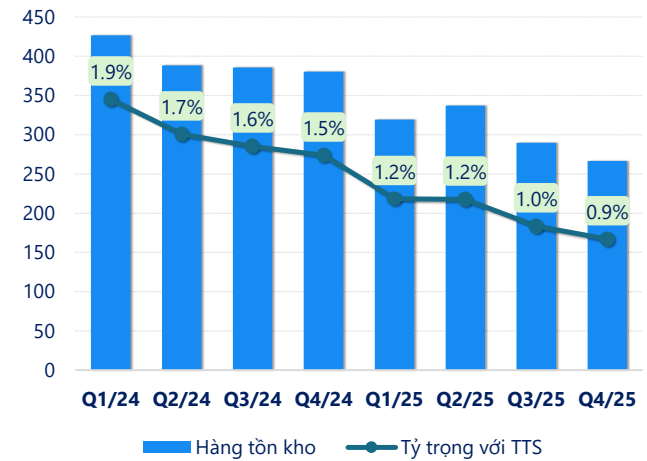
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


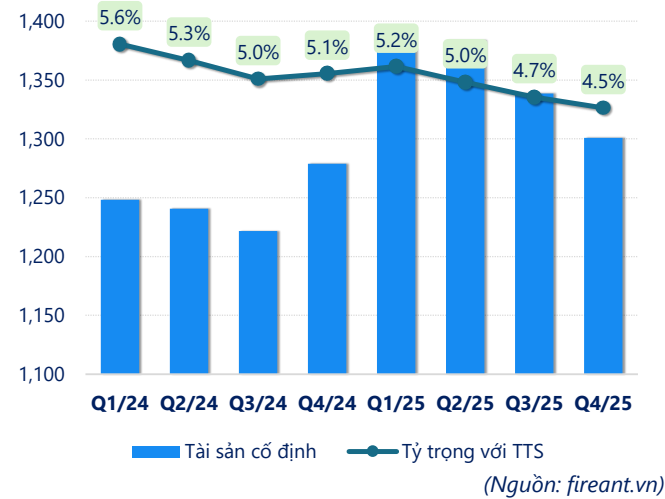
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


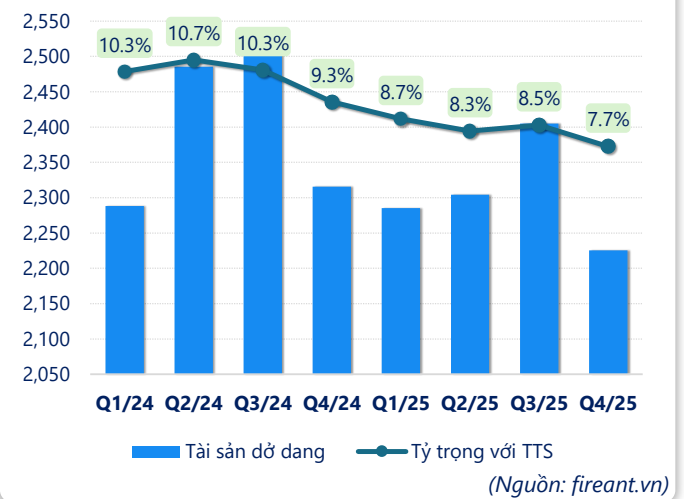
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

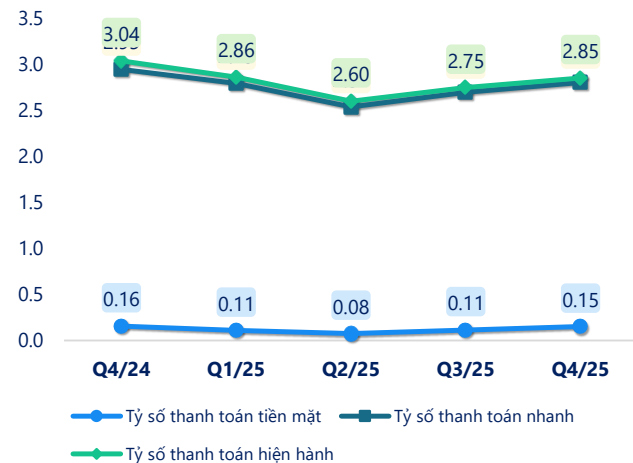
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

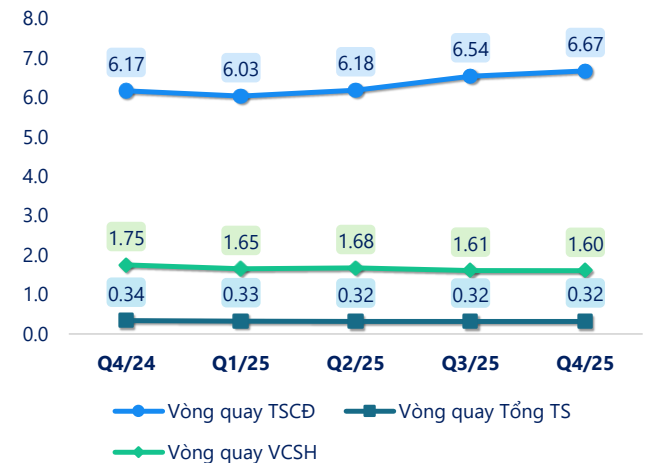
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	25,026	26,326	27,877	28,410	28,746
Tài sản ngắn hạn	12,529	13,097	14,249	15,188	15,762
Tiền và tương đương tiền	644	496	413	631	840
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,176	5,957	6,417	5,283	5,071
Phải thu ngắn hạn	5,479	5,506	6,253	8,078	8,711
Hàng tồn kho	380	319	337	290	267
Tài sản ngắn hạn khác	850	819	828	907	873
Tài sản dài hạn	12,496	13,229	13,628	13,222	12,984
Phải thu dài hạn	660	1,311	1,331	1,321	1,318
Tài sản cố định	1,279	1,376	1,384	1,338	1,301
Bất động sản đầu tư	5,907	6,047	6,006	6,021	6,185
Tài sản dở dang	2,316	2,285	2,304	2,405	2,225
Đầu tư tài chính dài hạn	1,260	1,140	1,541	1,080	1,115
Tài sản dài hạn khác	1,075	1,069	1,062	1,057	840
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	20,151	21,027	22,568	22,713	22,891
Nợ ngắn hạn	4,123	4,574	5,479	5,526	5,523
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,466	3,017	3,723	3,659	3,747
Phải trả người bán ngắn hạn	241	226	233	232	145
Nợ dài hạn	16,028	16,453	17,089	17,187	17,368
Vay và nợ thuê dài hạn	1,132	1,101	1,050	931	1,071
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,874	5,298	5,309	5,697	5,855
Vốn chủ sở hữu	4,874	5,298	5,309	5,697	5,855
Vốn điều lệ	2,105	2,105	2,105	2,421	2,421
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)